

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/DS-ST
Ngày: 29-5-2025.
V/v tranh chấp Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Liệt.
2. Ông Nguyễn Hoàng Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Nhân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 23, 29 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 337/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp dân sự Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm: 1950.

Nơi cư trú: Số D, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T1 Ba là: Ông Phan Trung N, sinh năm: 1971; Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/5/2024 (có mặt).

Nơi cư trú: Khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm: 1985 (vắng mặt không có lý do);
2. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm: 1954 (vắng mặt không có lý do);
3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1956 (vắng mặt không có lý do);

Cùng nơi cư trú: Số D, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị S, sinh năm: 1990 (vắng mặt không có lý do);

2. Cháu Huỳnh Thanh D1, sinh ngày 14/8/2006 (vắng mặt không có lý do);
3. Cháu Huỳnh Thị Kim H2, sinh ngày 20/10/2012;
4. Cháu Huỳnh Kim H3, sinh ngày 26/01/2021;

Người đại diện hợp pháp cho cháu H2, cháu H3 là ông Huỳnh Thanh H và bà Phạm Thị S, là cha mẹ ruột (vắng mặt không có lý do).

Cùng nơi cư trú: Số D, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. UBND huyện T.

Người đại diện theo pháp luật là ông Võ Thành N1, chức vụ Chủ tịch (vắng mặt có đơn xin vắng).

6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1954 (vắng mặt có đơn xin vắng);

Nơi cư trú: Số nhà C, ấp V, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang;

7. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm: 1956 (có mặt);

Nơi cư trú: Số B, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

8. Ông Nguyễn Thanh N2, sinh năm: 1961 (vắng mặt có đơn xin vắng)

Nơi cư trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 (vắng mặt không có lý do);

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1942 (vắng mặt không có lý do),

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/11/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/01/2024, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B, người đại diện theo ủy quyền của bà B là anh Phan Trung N trình bày:*

Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha tên Nguyễn Văn K và mẹ Trần Thị C quản lý sử dụng, năm 1967 ông K, bà C tặng cho bà T1 Ba diện tích khoảng 5000m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1987 bà T1 Ba quản lý sử dụng và cất nhà ở đối với diện tích đất cha mẹ cho nêu trên. Năm 1997-1998 bà T1 Ba có thỏa thuận miệng việc chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn D (cha của ông H) đất nền nhà, không biết diện tích, ông D trả trước 10m², với số tiền là 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*), khi đo đạc thực tế diện tích bao nhiêu thì trả tiền giá trị đất theo giá thị trường thời điểm đo đạc. Ông D xây dựng nhà tre lá, sàn gỗ, mái lợp tol để gia đình ông D ở, sau đó ông D không ở mà giao căn nhà này cho con là ông H ở từ năm 2021, đến năm 2023 thì ông H xây dựng lại nhà cấp 4, tường bê tông, cốt thép trên thửa đất số 55, tờ bản đồ số 74, diện tích 42,4m²,

loại đất ở nông thôn, tọa lạc xã A, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 16/02/2023, tại Ban N4, xã A, có mặt của ông D và ông H đều thống nhất trả lại tiền cho bà T1 Ba số tiền 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*), ông D và ông H không trả tiền theo biên bản hòa giải ấp T. Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 20/4/2023 của UBND xã A có mặt của vợ chồng ông H thống nhất trả lại tiền cho bà T1 Ba là 18.000.000đ, nhưng đến nay không trả tiền.

Nay bà Nguyễn Thị Thu B yêu cầu ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh H có trách nhiệm liên đới trả lại tiền chuyển nhượng đất cho bà T1 Ba là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) và rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị H1, không yêu cầu vợ và con ông H là bà Phạm Thị S, cháu Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3 cùng có trách nhiệm liên đới với ông D, ông H trả lại số tiền 18.000.000đ.

- *Bị đơn ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, em Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3 trình bày:* Vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T, ông Võ Thanh N3 người đại diện theo pháp luật trình bày:* Vắng mặt có đơn xin vắng nên không ghi nhận được ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2, ông Nguyễn Văn B1 trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp nêu trên giữa bà B1 và ông D, ông H là của ông bà để lại cho cha mẹ là ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị C (đã chết) cho bà Nguyễn Thị Thu B quản lý sử dụng. Ông K và bà C có 04 người con là Nguyễn Thanh N2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B1 và Nguyễn Thị Thu B, các ông không có ý kiến hay yêu cầu đối với phần đất tranh chấp nêu trên, giao cho bà B toàn quyền quyết định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 27 luật đất đai năm 2024. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B buộc ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H liên đới trả lại cho bà T1 Ba số tiền 18.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Do tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân, bị đơn hiện nay cư trú xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Biên bản hòa giải của Ban nhân dân ấp Thị ngày 16/02/2023 và Biên bản hòa giải ngày 20/4/2023 của UBND xã A, ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D thống nhất trả lại số tiền chuyển nhượng đất cho bà T1 Ba với số tiền là 18.000.000đ nhưng ông H, ông D không thực hiện, nên làm phát sinh tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, Tòa án huyện thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh tranh chấp vào ngày 20/4/2023, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật đất đai năm 2013, năm 2024 để giải quyết.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành N1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2 vắng mặt có đơn xin vắng. Bị đơn ông H, ông D, bà H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S, cháu D1, cháu H2, cháu H3, người làm chứng bà M, bà L vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N1, ông T, ông N2, ông H, ông D, bà H1, bà S, cháu D1, cháu H2, cháu H3, bà M, bà L là phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1.] Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị Thu B yêu cầu ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh H liên đới trả lại tiền chuyển nhượng đất cho bà T1 Ba là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 74, diện tích 42,4m² (diện tích thực đo), mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tọa lạc xã A, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà B có căn cứ chấp nhận như sau: Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 16/02/2023 của Ban nhân dân ấp Thị và căn cứ Biên bản hòa giải ngày 20/4/2023 của UBND xã A, bị đơn ông Nguyễn Văn D2 và ông Huỳnh Thanh H thống nhất trả cho bà Nguyễn Thị Thu B số tiền chuyển nhượng đất là 18.000.000đ, yêu cầu được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất thì mới đồng ý trả tiền. Việc chuyển nhượng QSD đất nêu trên giữa bà B, ông D2, ông H chưa đủ điều kiện chuyển nhượng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013, do chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nhưng ông H đã nhận đất chuyển nhượng quản lý sử dụng và hiện nay ông H đã

xây dựng nhà ở ổn định trên đất. Căn cứ Công văn số 1813/UBND-NC ngày 18/11/2024 của UBND huyện T cung cấp thông tin ghi nhận theo sổ mục kê bản đồ địa chính chính quy tại thửa đất số 55, tờ bản đồ số 74, tên cột người sử dụng, quản lý đất là ông Huỳnh Thanh H, cột hiện trạng sử dụng đất diện tích 47,4m², loại đất ONT; Cột giấy tờ pháp lý về QSD đất: diện tích chưa có thông tin, loại đất chưa có thông tin. Người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất sau khi có bản án của Tòa án có hiệu lực và được thi hành. Ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông H, ông D có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền chuyển nhượng đất cho bà B với số tiền là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*), theo quy định tại Điều 500, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 188 Luật đất đai năm 2013.

[2.2.] Đối với bị đơn ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, bà Nguyễn Thị H1 không có ý kiến hay yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3.] Đối với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, cháu Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3 không có ý kiến hay yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4.] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2, ông Nguyễn Văn B1 không có ý kiến hay yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5.] Đối với việc bà Thu B tự nguyện rút lại yêu cầu bà H1 có trách nhiệm liên đới với ông D, ông H trả lại số tiền là 18.000.000đ. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nêu trên phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.5.] Đối với việc bà T1 Ba không yêu cầu bà S, cháu D1, cháu H2, cháu H3 là vợ và con của ông H có trách nhiệm liên đới với ông D, ông H trả lại số tiền chuyển nhượng đất là 18.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.] Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tổng cộng chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản là 2.690.000đ (*Hai triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Thu B đã nộp và chi xong.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B không phải chịu chi phí tố tụng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, cháu Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2 không phải chịu chi phí tố tụng.

Bị đơn ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H có trách nhiệm liên đới chịu 2.690.000đ chi phí tố tụng, do bà B1 đã nộp và chi xong, nên ông D, ông H có

trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho bà T1 Ba số tiền 2.690.000đ (*Hai triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 Ba không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà B1 là người cao tuổi và có Đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí ngày 16/3/2023 được miễn nộp toàn bộ số tiền tạm ứng án phí.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, cháu Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh H phải liên đới trách nhiệm chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 900.000đ (*Chín trăm nghìn đồng*).

[5] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 500, 501 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 188 luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 27 Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 229, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B đối với ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H về việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất.

Buộc ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu B số tiền là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh H được sử dụng phần đất diện tích 42,4m² trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4 trở về M1, tại thửa 55, tờ bản đồ số 74, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình; Sơ đồ đo đạc ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH D3).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm liên đới cùng với ông Huỳnh văn D, ông Huỳnh Thanh H trả lại số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*).

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 Ba không phải chịu chi phí tố tụng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, cháu Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2 không phải chịu chi phí tố tụng.

Bị đơn ông Huỳnh Văn D và ông Huỳnh Thanh H có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị Thu B số tiền 2.690.000đ (*Hai triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 Ba không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà B là người cao tuổi và có Đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí ngày 16/3/2023 được miễn nộp toàn bộ số tiền tạm ứng án phí.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S, em Huỳnh Thanh D1, cháu Huỳnh Thị Kim H2, cháu Huỳnh Kim H3, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh N2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh H phải liên đới trách nhiệm chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 900.000đ (*Chín trăm nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/5/2025). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ